

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
**TỔ CHỨC NGÀY 17&18/8/2025**

| TT | Họ và tên               | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-------------------------|-----------|------------|---------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                         |           |            |               |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Trần Thị An             | Nữ        | 13/3/1998  | Nghệ An       | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 2468/QĐ220/2025             | TH013099 |         |
| 2  | La Nữ Thùy Anh          | Nữ        | 02/4/2002  | Nghệ An       | Thái    | 5.3       | 6.0       | 2469/QĐ220/2025             | TH013100 |         |
| 3  | Vũ Nhiếp Bằng           | Nữ        | 11/10/2004 | Nghệ An       | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 2470/QĐ220/2025             | TH013101 |         |
| 4  | Cao Hoàng Minh Châu     | Nữ        | 08/10/2004 | Nghệ An       | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2471/QĐ220/2025             | TH013102 |         |
| 5  | Nguyễn Trần Minh Châu   | Nữ        | 22/12/2000 | Nghệ An       | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2472/QĐ220/2025             | TH013103 |         |
| 6  | Ngô Thị Quỳnh Châu      | Nữ        | 29/3/2003  | Nghệ An       | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2473/QĐ220/2025             | TH013104 |         |
| 7  | Trần Thành Đạt          | Nam       | 07/7/2003  | Liên Bang Nga | Kinh    | 5.7       | 9.0       | 2474/QĐ220/2025             | TH013105 |         |
| 8  | Lê Quỳnh Diệp           | Nữ        | 26/11/2001 | Nghệ An       | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2475/QĐ220/2025             | TH013106 |         |
| 9  | Phan Văn Dũng           | Nam       | 22/8/2002  | Nghệ An       | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 2476/QĐ220/2025             | TH013107 |         |
| 10 | Hồ Thị Thanh Hằng       | Nữ        | 11/10/2002 | Nghệ An       | Kinh    | 5.7       | 6.5       | 2477/QĐ220/2025             | TH013108 |         |
| 11 | Nguyễn Thị Thu Hiền     | Nữ        | 25/7/2003  | Hà Tĩnh       | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 2478/QĐ220/2025             | TH013109 |         |
| 12 | Nguyễn Phương Hiếu      | Nữ        | 01/10/2003 | Nghệ An       | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 2479/QĐ220/2025             | TH013110 |         |
| 13 | Lê Thị Hiếu             | Nữ        | 14/10/1979 | Nghệ An       | Kinh    | 6.3       | 7.0       | 2480/QĐ220/2025             | TH013111 |         |
| 14 | Vi Thị Mai Hương        | Nữ        | 07/7/2003  | Nghệ An       | Thái    | 7.0       | 6.0       | 2481/QĐ220/2025             | TH013112 |         |
| 15 | Nguyễn Thị Hường        | Nữ        | 26/3/1996  | Nghệ An       | Kinh    | 7.0       | 5.5       | 2482/QĐ220/2025             | TH013113 |         |
| 16 | Nguyễn Thị Hường        | Nữ        | 10/10/1975 | Nghệ An       | Kinh    | 7.7       | 6.5       | 2483/QĐ220/2025             | TH013114 |         |
| 17 | Nguyễn Thị Hường        | Nữ        | 22/01/2002 | Nghệ An       | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 2484/QĐ220/2025             | TH013115 |         |
| 18 | Lô Thị Huyền            | Nữ        | 25/5/2003  | Nghệ An       | Thái    | 6.7       | 9.0       | 2485/QĐ220/2025             | TH013116 |         |
| 19 | Nguyễn Thị Lại          | Nữ        | 15/6/2003  | Nghệ An       | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 2486/QĐ220/2025             | TH013117 |         |
| 20 | Trương Thị Lam Linh     | Nữ        | 03/01/2002 | Nghệ An       | Thổ     | 5.7       | 8.5       | 2487/QĐ220/2025             | TH013118 |         |
| 21 | Trần Thị Khánh Ly       | Nữ        | 19/9/2003  | Hà Tĩnh       | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 2488/QĐ220/2025             | TH013119 |         |
| 22 | Phan Thị Ngọc Mai       | Nữ        | 02/8/2003  | Hà Tĩnh       | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 2489/QĐ220/2025             | TH013120 |         |
| 23 | Đinh Thị Bảo Ngân       | Nữ        | 22/10/2003 | Nghệ An       | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 2490/QĐ220/2025             | TH013121 |         |
| 24 | Nguyễn Thị Khánh Nguyên | Nữ        | 26/10/2003 | Nghệ An       | Kinh    | 6.7       | 9.0       | 2491/QĐ220/2025             | TH013122 |         |
| 25 | Đào Nguyễn Thanh Tâm    | Nữ        | 21/01/2002 | Nghệ An       | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 2492/QĐ220/2025             | TH013123 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 26 | Nguyễn Thị Thanh      | Nữ        | 01/3/1974  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 2493/QĐ220/2025             | TH013124 |         |
| 27 | Đậu Thị Thanh Thanh   | Nữ        | 26/11/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 7.0       | 9.0       | 2494/QĐ220/2025             | TH013125 |         |
| 28 | Lê Thị Thành          | Nữ        | 05/7/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 2495/QĐ220/2025             | TH013126 |         |
| 29 | Trần Thị Phương Thảo  | Nữ        | 06/9/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 2496/QĐ220/2025             | TH013127 |         |
| 30 | Nguyễn Xuân Thông     | Nam       | 14/9/2004  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 8.5       | 2497/QĐ220/2025             | TH013128 |         |
| 31 | Lê Diệu Thúy          | Nữ        | 28/5/2003  | Đồng Nai | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 2498/QĐ220/2025             | TH013129 |         |
| 32 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | Nữ        | 19/12/2003 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 5.3       | 8.5       | 2499/QĐ220/2025             | TH013130 |         |
| 33 | Vi Thị Thúy Hằng      | Nữ        | 26/7/2003  | Nghệ An  | Thái    | 5.3       | 7.0       | 2500/QĐ220/2025             | TH013131 |         |
| 34 | Bùi Thị Hào           | Nữ        | 06/7/1975  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 2501/QĐ220/2025             | TH013132 |         |
| 35 | Nguyễn Thị Hiệp       | Nữ        | 19/4/1973  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 6.5       | 2502/QĐ220/2025             | TH013133 |         |
| 36 | Nguyễn Thị Hồng       | Nữ        | 13/3/1994  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 2503/QĐ220/2025             | TH013134 |         |
| 37 | Võ Thị Kim Huệ        | Nữ        | 02/9/1998  | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 7.0       | 2504/QĐ220/2025             | TH013135 |         |
| 38 | Đặng Quỳnh Hương      | Nữ        | 20/6/2003  | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 2505/QĐ220/2025             | TH013136 |         |
| 39 | Lê Thị Thu Huyền      | Nữ        | 09/4/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 2506/QĐ220/2025             | TH013137 |         |
| 40 | Nguyễn Thị Khuyên     | Nữ        | 20/5/1975  | Nghệ An  | Kinh    | 5.0       | 6.5       | 2507/QĐ220/2025             | TH013138 |         |
| 41 | Lô Thị Lệ             | Nữ        | 17/11/1992 | Nghệ An  | Thái    | 8.0       | 9.0       | 2508/QĐ220/2025             | TH013139 |         |
| 42 | Thái Thị Liên         | Nữ        | 07/7/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 2509/QĐ220/2025             | TH013140 |         |
| 43 | Lương Thị Mai Linh    | Nữ        | 16/3/2003  | Nghệ An  | Thái    | 6.0       | 7.0       | 2510/QĐ220/2025             | TH013141 |         |
| 44 | Nguyễn Thùy Linh      | Nữ        | 07/9/2001  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 2511/QĐ220/2025             | TH013142 |         |
| 45 | Hồ Tú Linh            | Nữ        | 07/8/1991  | Nghệ An  | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 2512/QĐ220/2025             | TH013143 |         |
| 46 | Nguyễn Thị Hồng Lĩnh  | Nữ        | 18/12/1979 | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 6.5       | 2513/QĐ220/2025             | TH013144 |         |
| 47 | Trần Sỹ Luận          | Nữ        | 13/9/1998  | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 2514/QĐ220/2025             | TH013145 |         |
| 48 | Phạm Thị Ngọc Mai     | Nữ        | 06/10/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 6.5       | 2515/QĐ220/2025             | TH013146 |         |
| 49 | Nguyễn Thị Kim Ngân   | Nữ        | 19/3/2003  | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 2516/QĐ220/2025             | TH013147 |         |
| 50 | Nguyễn Thị Ngân       | Nữ        | 22/01/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 7.0       | 2517/QĐ220/2025             | TH013148 |         |
| 51 | Nguyễn Thị Thanh Nhân | Nữ        | 31/8/1995  | Nghệ An  | Kinh    | 5.0       | 5.5       | 2518/QĐ220/2025             | TH013149 |         |
| 52 | Phạm Thị Kim Phụng    | Nữ        | 28/8/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 7.0       | 2519/QĐ220/2025             | TH013150 |         |
| 53 | Trần Thị Như Quỳnh    | Nữ        | 26/9/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 6.5       | 2520/QĐ220/2025             | TH013151 |         |
| 54 | Nguyễn Thị Quỳnh Sáng | Nữ        | 03/10/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 2521/QĐ220/2025             | TH013152 |         |
| 55 | Lô Thị Mai Sương      | Nữ        | 20/9/2001  | Nghệ An  | Thái    | 5.3       | 9.0       | 2522/QĐ220/2025             | TH013153 |         |
| 56 | Trần Văn Thái         | Nam       | 02/11/1996 | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 2523/QĐ220/2025             | TH013154 |         |

| TT | Họ và tên                | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----------|------------|------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                          |           |            |            |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 57 | Trần Thị Hoài Thu        | Nữ        | 28/5/2003  | Hà Tĩnh    | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 2524/QĐ220/2025             | TH013155 |         |
| 58 | Hồ Thị Thúy              | Nữ        | 02/4/2003  | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 2525/QĐ220/2025             | TH013156 |         |
| 59 | Thái Thị Quỳnh Trang     | Nữ        | 24/10/2004 | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 6.5       | 2526/QĐ220/2025             | TH013157 |         |
| 60 | Trần Thị Tương           | Nữ        | 01/8/2003  | Nghệ An    | Kinh    | 5.0       | 7.0       | 2527/QĐ220/2025             | TH013158 |         |
| 61 | Nguyễn Trần Vân          | Nữ        | 25/9/1976  | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 2528/QĐ220/2025             | TH013159 |         |
| 62 | Phan Thị Vân             | Nữ        | 27/7/1973  | Nghệ An    | Kinh    | 5.0       | 6.5       | 2529/QĐ220/2025             | TH013160 |         |
| 63 | Mai Thảo Vy              | Nữ        | 07/4/2003  | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2530/QĐ220/2025             | TH013161 |         |
| 64 | Cao Thị Yến              | Nữ        | 01/8/1973  | Lai Châu   | Kinh    | 6.0       | 6.5       | 2531/QĐ220/2025             | TH013162 |         |
| 65 | Trần Thị Linh Chi        | Nữ        | 01/11/2002 | Thái Bình  | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 2532/QĐ220/2025             | TH013163 |         |
| 66 | Ksor H' Ve Đan           | Nữ        | 09/8/2002  | Gia Lai    | J Rai   | 6.3       | 9.0       | 2533/QĐ220/2025             | TH013164 |         |
| 67 | Nguyễn Hải Dương         | Nam       | 03/02/2002 | Thanh Hóa  | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2534/QĐ220/2025             | TH013165 |         |
| 68 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên      | Nữ        | 15/8/2002  | Quảng Ngãi | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 2535/QĐ220/2025             | TH013166 |         |
| 69 | Nguyễn Thị Hà            | Nữ        | 22/4/2002  | Lào Cai    | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 2536/QĐ220/2025             | TH013167 |         |
| 70 | Nguyễn Thị Hằng          | Nữ        | 22/3/2002  | Nghệ An    | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 2537/QĐ220/2025             | TH013168 |         |
| 71 | Nguyễn Thị Thu Hương     | Nữ        | 28/9/2001  | Quảng Nam  | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 2538/QĐ220/2025             | TH013169 |         |
| 72 | Nguyễn Thị Thanh Huyền   | Nữ        | 16/7/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 2539/QĐ220/2025             | TH013170 |         |
| 73 | Nguyễn Minh Khôi         | Nam       | 06/8/2002  | Thanh Hóa  | Kinh    | 6.7       | 5.5       | 2540/QĐ220/2025             | TH013171 |         |
| 74 | Nguyễn Khánh Linh        | Nữ        | 10/6/2002  | Hải Dương  | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 2541/QĐ220/2025             | TH013172 |         |
| 75 | Lê Cao Huyền Linh        | Nữ        | 05/9/2000  | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 2542/QĐ220/2025             | TH013173 |         |
| 76 | Nguyễn Đức Long          | Nam       | 14/4/2001  | Quảng Ninh | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 2543/QĐ220/2025             | TH013174 |         |
| 77 | Trần Thị Khánh Ly        | Nữ        | 06/7/2002  | Nghệ An    | Kinh    | 5.0       | 7.5       | 2544/QĐ220/2025             | TH013175 |         |
| 78 | Phùng Phương Mai         | Nữ        | 13/10/2002 | Thanh Hóa  | Kinh    | 5.3       | 7.0       | 2545/QĐ220/2025             | TH013176 |         |
| 79 | Huỳnh Diễm Ly Na         | Nữ        | 16/9/2002  | Quảng Ngãi | Kinh    | 5.0       | 7.5       | 2546/QĐ220/2025             | TH013177 |         |
| 80 | Trịnh Thị Phương Nam     | Nữ        | 20/8/2002  | Bình Dương | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 2547/QĐ220/2025             | TH013178 |         |
| 81 | Phạm Thị Thanh Nhân      | Nữ        | 06/8/2002  | Kon Tum    | Kinh    | 5.7       | 9.0       | 2548/QĐ220/2025             | TH013179 |         |
| 82 | Trần Thị Thanh Nhi       | Nữ        | 12/12/2003 | Quảng Nam  | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 2549/QĐ220/2025             | TH013180 |         |
| 83 | Hồ Thị Nhung             | Nữ        | 08/10/2003 | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 2550/QĐ220/2025             | TH013181 |         |
| 84 | Đỗ Thanh Phong           | Nam       | 26/7/2002  | Hà Nội     | Kinh    | 7.3       | 9.0       | 2551/QĐ220/2025             | TH013182 |         |
| 85 | Hoàng Đức Phúc           | Nam       | 24/12/2002 | Hưng Yên   | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2552/QĐ220/2025             | TH013183 |         |
| 86 | Cao Minh Phụng           | Nữ        | 04/3/2000  | Nghệ An    | Kinh    | 7.0       | 9.0       | 2553/QĐ220/2025             | TH013184 |         |
| 87 | Nguyễn Phạm Quỳnh Phương | Nữ        | 28/01/2001 | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2554/QĐ220/2025             | TH013185 |         |

| TT | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                        |           |            |            |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 88 | Bùi Hồng Quân          | Nam       | 19/8/2005  | Nghệ An    | Kinh    | 5.3       | 6.5       | 2555/QĐ220/2025             | TH013186 |         |
| 89 | Lê Thị Như Quỳnh       | Nữ        | 14/8/2002  | Gia Lai    | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 2556/QĐ220/2025             | TH013187 |         |
| 90 | Đỗ Văn Thắng           | Nam       | 26/3/2002  | Hải Phòng  | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 2557/QĐ220/2025             | TH013188 |         |
| 91 | Vũ Đức Thắng           | Nam       | 30/7/2002  | Ninh Bình  | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 2558/QĐ220/2025             | TH013189 |         |
| 92 | Nguyễn Thị Mỹ Thảo     | Nữ        | 07/6/2002  | Hà Nội     | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 2559/QĐ220/2025             | TH013190 |         |
| 93 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ        | 21/11/2002 | Quảng Ninh | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 2560/QĐ220/2025             | TH013191 |         |
| 94 | Mai Xuân Tú            | Nam       | 14/9/2002  | Thanh Hóa  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 2561/QĐ220/2025             | TH013192 |         |







